

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-PT
Ngày 08/9/2021
“ *V/v tranh chấp về thừa kế
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Tăng

Các thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Ông Trương Quang Tú

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đào Tiến Đạt – Thư ký TAND tỉnh Hưng Yên.

- *Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên:* Bà Nguyễn Thị Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2021/TLPT-DS ngày 12/7/2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐ - PT ngày 06/8/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Địa chỉ: 203 Lô C, Cư Xá Thanh Đa, phường 27, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị N3, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Đội 6, thôn X, xã Y, huyện K, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị N1, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị N2, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Đội 1, An Tảo Thượng, phường N, thành phố Y1, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Lê Thị N3, sinh năm 1960 (có mặt)..

Địa chỉ: Đội 6, thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình

bày: Bố mẹ bà là cụ T1, cụ T2 chung sống tạo dựng được với nhau khối tài sản chung là 01 mảnh đất 480 m² theo bản đồ 299 và theo bản đồ 1992 có diện tích 488 m² và sinh được 4 người con là bà T, bà N2, bà N3 và bà N1, mẹ bà mất năm 1985 không để lại di chúc, toàn bộ tài sản của hai cụ vẫn do bố bà quản lý, bố bà mất năm 1994 không để lại di chúc. Năm 1996 bà ở trong Nam về có chủ trương xây dựng nhà mái bằng để làm nhà thờ, bà hỏi các em vay tiền để làm thì các em bà bảo không có, một mình bà phải chạy tiền để làm, khi bà làm các em đều đồng ý. Năm 2019, do công trình phụ của gia đình xuống cấp nên bà tiếp tục xin ý kiến các em để xây lại. Toàn bộ tiền làm nhà, tiền xây công trình phụ đều do bà bỏ ra. Do khi bà về làm sổ đỏ bà N1 không nhất trí nên chị em trong gia đình có mâu thuẫn, vì vậy bà đề nghị tòa chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là quyền sử dụng thửa đất 480m², trong đó bà xin lấy mảnh đất có khuôn viên nhà thờ khoảng 180 m² trên đất có ngôi nhà và công trình phụ do bà làm. Phần diện tích đất còn lại chia cho bà N2, bà N3, bà N1.

Bà N1 trình bày: Về diện và hàng thừa kế, di sản thừa kế cũng như công trình xây dựng trên đất như bà T đã trình bày. Bà N1 xác định bà không có công sức gì đối với thửa đất của cụ T1, cụ T2, bà chỉ có công sức vượt lập ra ao của UBND xã phía đông là 45m². Bà T khởi kiện chia di sản thừa kế của bố mẹ, bà nhất trí và có nguyện vọng được lấy phần đất có khuôn viên nhà thờ và nhận đủ kỷ phần thừa kế được hưởng bằng quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị N3 và bà Lê Thị N2 trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện cũng như quan điểm của bà T về phân chia di sản. Các bà đề nghị nếu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà thì phần đất có khuôn viên nhà thờ khoảng 180m² để cho bà T vì bà đã làm nhà và công trình phụ trên mảnh đất này. Diện tích còn lại chia đều cho 3 người còn lại.

Ông C trình bày: Ông là con rể của cụ T1, cụ T2, là chồng bà N1 xác định, khi đo đạc đất có diện tích 590,2m² là do vợ chồng ông đã có công sức vượt lập ra ao của UBND xã là 45m² ở phía đông, còn 65m² cụ Tể và bà N1 là người vượt lập. Còn các bà T, N2, N3 không có công sức vượt lập gì đối với đất đôi dư. Ông không có yêu cầu gì đối với số tiền đóng thuế đất ở và từ chối tham gia tố tụng.

Tại biên bản xác minh với UBND xã Q: Theo bản đồ 299 thửa đất trên thuộc thửa đất số 149 tờ bản đồ số 06 có diện tích 480m², trên bản đồ sổ mục kê đứng tên cụ Lê Văn T1. Năm 1992, khi đo đạc thửa đất này thì thuộc thửa đất số 127 tờ bản đồ số 06 có diện tích 488m², trên bản đồ sổ mục kê đứng tên cụ Lê Văn T1. Tờ bản đồ 25, thửa đất của cụ T1 có diện tích 590m² thuộc thửa đất số 45 đo đạc năm 2006, trên bản đồ đứng tên bà Lê Thị N1. Đến năm 2016, đo đạc hiện trạng sử dụng đất, thuộc thửa đất số 45 tờ bản đồ số 25 có diện tích 590,2m². Nguồn gốc thửa đất này là của tổ tiên cụ T1 để lại, cụ T1 lập gia đình và sinh sống trên mảnh đất này. Lý do bà N1 đứng tên trên bản đồ năm 2006, 2016

là do bà N1 kê khai nhưng bà N1 không có giấy tờ chuyển quyền sử dụng đất của bố mẹ bà N1. Hiện nay thửa đất của cụ T1 chưa được cấp GCNQSD đất. Việc chênh lệch diện tích đất đo đạc năm 1986 và năm 1992 là do sai số khi đo đạc, còn diện tích chênh lệch năm 1986, 1992 và năm 2016 là do quá trình sử dụng đất người sử dụng đất đã lấn ao của hợp tác xã là $102m^2$, còn diện tích đất hợp pháp là $488m^2$.

Tại bản án bản án dân sự số 02/2021/DS – ST ngày 09/6/2021 của TAND huyện A đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.
2. Trích trả công sức cho: bà N1 1.800.000 đồng (tương đương $2m^2$ đất).
3. Xác định di sản của cụ T1, cụ T2 gồm có: Diện tích đất $488m^2$ đất thừa số (nay là thừa số 45 tờ bản đồ số 25 đo đạc năm 2016), sau khi trích trả công sức, mỗi người được hưởng phần di sản là: $437.000.000 \text{ đồng} : 4 = 109.350.000 \text{ đồng}$.
4. Giao các bên hiện vật như sau:
 - Chia cho bà Lê Thị T được quyền sử dụng diện tích $187,8m^2$ đất trị giá 169.020.000 đồng tại thửa số 127 tờ bản đồ số 25 đo đạc năm 1992 (nay là thửa số 45 tờ bản đồ 25 đo đạc năm 2016) theo hình ABCD, trên đất có 01 nhà 01 tầng xây kiên cố, sân, cổng, tường bao có các cạnh như sau:
 - Phía Bắc giáp đường bê tông dài 9,65m
 - Phía Nam giáp đất hộ ông Lê Văn P dài 9,57m
 - Phía Tây giáp đất hộ ông Lê Văn P dài 18,60m
 - Phía Đông giáp đất giao cho bà N2 dài 20,74m; 4,03m
 - Chia cho bà Lê Thị N2 được sử dụng diện tích đất $96,2m^2$ trị giá 86.580.000 đồng tại thửa số 127 tờ bản đồ 06 đo đạc năm 1992 (nay là thửa đất số 45 tờ bản đồ 25 đo đạc năm 2016) theo hình BEFG có các cạnh như sau:
 - Phía Bắc giáp đường bê tông dài 4m
 - Phía Nam giáp đất lấn chiếm dài 3,59m
 - Phía Tây giáp đất giao cho bà T dài 20,74m; 4,03m
 - Phía Đông giáp đất giao cho bà N3 dài 24,85m
 - Chia cho bà Lê Thị N3 được sử dụng diện tích đất $94,4m^2$ trị giá 84.960.000 đồng tại thửa số 127 tờ bản đồ 06 đo đạc năm 1992 (nay là thửa đất số 45 tờ bản đồ 25 đo đạc năm 2016) theo hình GFHI có các cạnh như sau:
 - Phía Bắc giáp đường bê tông dài 4m
 - Phía Nam giáp đường lấn chiếm dài 3,59m

Phía Tây giáp đất giao cho bà N2 dài 24,85m

Phía Đông giáp đất giao cho bà N1 dài 24,94m

- Chia cho bà Lê Thị N1 được sử dụng diện tích đất 109,6m² (bao gồm 2m² đất trích trả công sức) trị giá 98.640.000 đồng tại thửa số 127 tờ bản đồ 06 đo đạc năm 1992 (nay là thửa đất số 45 tờ bản đồ 25 đo đạc năm 2016) theo hình HIKL có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông dài 4,7m

Phía Nam giáp đất lấn chiếm dài 3,59m

Phía Tây giáp đất giao cho bà N3 dài 24,94m

Phía Đông giáp đất ao giao của UBND xã dài 14,56m; 10,65m

5. Bà T có trách nhiệm trả bà N3, bà N2, bà N1 số tiền hưởng chênh lệch tài sản, cụ thể: Bà N2 22.770.000 đồng, bà N3 số tiền 24.390.000 đồng, bà N1 số tiền 12.510.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/6/2021 bà N1 kháng cáo xin được hưởng phần đất giáp phần đất giao cho bà T và xin được hưởng toàn bộ kỹ phần bằng quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa: Bà N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đơn kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị T là nguyên đơn vắng mặt nhưng có ủy quyền cho bà Lê Thị N3, do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xử vắng mặt bà N3 là phù hợp.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N1 yêu cầu được nhận toàn bộ di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất và chia cho bà được hưởng phần đất cạnh phần đất giao cho bà T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế, di sản thừa kế là quyền sử dụng đất là mảnh đất có diện tích 488 m² thửa số 45, tờ bản đồ số 25 vị trí thửa đất tại thôn B, xã Q, huyện A, tỉnh Hưng Yên các đương sự đều thống nhất và đều xác định khi cụ T1 và cụ T2 chết không để lại di chúc do đó, Tòa án nhân dân huyện A chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

[2.2] Về cách chia: Căn cứ vào vị trí thửa đất, diện tích đất quá trình sử dụng và xây dựng công trình trên đất, trên cơ sở quan điểm của các đương sự, cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà T phần diện tích đất có nhà và công trình phụ do bà T xây dựng có diện tích 187.8 m² phù hợp với nguyện vọng của các đương sự và pháp luật. Đối với diện tích đất còn lại chia cho bà N3 94.4m², bà N2 96.2m², bà N1 109.6 m² và phần diện tích giao cho bà N1 bên cạnh phần đất có diện tích 45 m² do vợ chồng bà N1 vượt lập ra ao của UBND xã Q là phù hợp.

Do diện tích đất là di sản thừa kế còn lại sau khi chia cho bà T về phía bà N1, bà N3 và bà N2 được ít hơn kỹ phần thừa kế mà các bà được hưởng, nên cấp sơ thẩm buộc bà T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản được hưởng cho bà N2, bà N3 và bà N1 bằng tiền là phù hợp. Do đó quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên đề nghị Hội đồng xét xử xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

Về án phí: Bà Lê Thị N1 kháng cáo không có cơ sở chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 26, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, khoản 2 Điều 468; các điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, khoản 5,7 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 179, Điều 188 Luật đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị định 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N1

Giữ nguyên bản án dân sự số 02/2021 ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện A như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T
2. Trích trả công sức cho: bà N1 1.800.000 đồng (tương đương 2m² đất).
3. Xác định di sản của cụ T1, cụ T2 gồm có: Diện tích đất 488m² đất thửa số (nay là

thửa số 45 tờ bản đồ số 25 đo đạc năm 2016), vị trí thửa đất tại thôn B, xã Q, huyện A, tỉnh Hưng Yên (*hiện bà Lê Thị N3 đang quản lý*), sau khi trích trả công sức, mỗi người được hưởng phần di sản là: $437.000.000 \text{ đồng} : 4 = 109.350.000 \text{ đồng}$

4. Giao các bên hiện vật như sau:

- Chia cho Lê Thị T được quyền sử dụng diện tích $187,8\text{m}^2$ đất trị giá 169.020.000 đồng tại thửa số 127 tờ bản đồ số 25 đo đạc năm 1992 (nay là thửa số 45 tờ bản đồ 25 đo đạc năm 2016) theo hình ABCD, trên đất có 01 nhà 01 tầng xây kiên cố, sân, cổng, tường bao có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông dài 9,65m

Phía Nam giáp đất hộ ông Lê Văn P dài 9,57m

Phía Tây giáp đất hộ ông Lê Văn P dài 18,60m

Phía Đông giáp đất giao cho bà N2 dài 20,74m; 4,03m

- Chia cho bà Lê Thị N2 được sử dụng diện tích đất $96,2\text{m}^2$ trị giá 86.580.000 đồng tại thửa số 127 tờ bản đồ 06 đo đạc năm 1992 (nay là thửa đất số 45 tờ bản đồ 25 đo đạc năm 2016) theo hình BEFG có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông dài 4m

Phía Nam giáp đất lần chiếm dài 3,59m

Phía Tây giáp đất giao cho bà T dài 20,74m; 4,03m

Phía Đông giáp đất giao cho bà N3 dài 24,85m

- Chia cho và Lê Thị N3 được sử dụng diện tích đất $94,4\text{m}^2$ trị giá 84.960.000 đồng tại thửa số 127 tờ bản đồ 06 đo đạc năm 1992 (nay là thửa đất số 45 tờ bản đồ 25 đo đạc năm 2016) theo hình GFIH có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông dài 4m

Phía Nam giáp đường lần chiếm dài 3,59m

Phía Tây giáp đất giao cho bà N2 dài 24,85m

Phía Đông giáp đất giao cho bà N1 dài 24,94m

- Chia cho bà Lê Thị N1 được sử dụng diện tích đất $109,6\text{m}^2$ (bao gồm 2m^2 đất trích trả công sức) trị giá 98.640.000 đồng tại thửa số 127 tờ bản đồ 06 đo đạc năm 1992 (nay là thửa đất số 45 tờ bản đồ 25 đo đạc năm 2016) theo hình HIKL có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông dài 4,7m

Phía Nam giáp đất lần chiếm dài 3,59m

Phía Tây giáp đất giao cho bà N3 dài 24,94m

Phía Đông giáp đất ao giao của UBND xã dài 14,56m; 10,65m

(Việc phân chia có sơ đồ kèm theo)

5. Bà T có trách nhiệm trả bà N3, bà N2, bà N1 số tiền hưởng chênh lệch tài sản, cụ thể: Bà N2 22.770.000 đồng, bà N3 số tiền 24.390.000 đồng, bà N1 số tiền 12.510.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Về án phí: Bà N1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0000837 ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, bà N1 đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục THADS huyện A, Hưng Yên;
- TAND huyện A, Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VP; Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Tăng